

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 54

Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Lê Nam Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Hà Việt Thắng	Thành viên
Ông Lô Bằng Giang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Minh Phương	Trưởng ban	
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60859962/16997843LRHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được trình bày từ trang 4 đến trang 54 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1



Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.264.760.657.766	8.118.255.139.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	406.407.256.897	717.432.313.885
111	1. Tiền		350.007.256.897	492.314.985.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.400.000.000	225.117.328.354
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	50.000.000.000	321.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		50.000.000.000	321.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.925.808.075.424	2.740.840.688.183
131	1. Phải thu khách hàng	6	3.342.150.118.339	2.164.466.160.390
132	2. Trả trước cho người bán	7	570.739.540.377	512.451.322.672
135	3. Các khoản phải thu khác	8	282.753.164.823	287.731.552.058
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(269.834.748.115)	(223.808.346.937)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.513.530.397.336	4.009.819.606.534
141	1. Hàng tồn kho		3.517.341.509.536	4.013.455.175.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		369.014.928.109	328.662.530.772
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.739.571.154	8.856.596.901
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		227.605.820.175	196.049.567.730
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	29.197.922.563	19.655.009.587
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	103.471.614.217	104.101.356.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.888.604.265.153	1.932.569.441.473
220	I. Tài sản cố định		1.253.071.564.338	1.316.411.802.740
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	894.336.759.393	934.760.092.606
222	Nguyên giá		1.617.579.655.556	1.600.059.466.639
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(723.242.896.163)	(665.299.374.033)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	91.817.678.353	93.246.399.116
228	Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(5.884.720.430)	(4.455.999.667)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	266.917.126.592	288.405.311.018
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15.2	459.584.730.059	456.046.952.599
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		440.344.730.059	446.806.952.599
258	2. Đầu tư dài hạn khác		51.930.400.000	41.930.400.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		175.947.970.756	160.110.686.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	123.064.630.658	92.296.171.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	52.012.401.426	61.677.826.048
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.938.672	6.136.688.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.153.364.922.919	10.050.824.580.847

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.098.996.622.320	6.787.608.556.015
310	I. Nợ ngắn hạn		7.083.232.317.401	6.771.150.773.988
311	1. Vay ngắn hạn	17	4.444.205.879.280	4.398.832.833.347
312	2. Phải trả người bán	18	1.721.257.964.231	1.617.698.879.341
313	3. Người mua trả tiền trước	19	638.598.427.397	537.533.754.403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	24.871.462.100	10.379.125.187
315	5. Phải trả người lao động		22.061.591.975	47.585.306.536
316	6. Chi phí phải trả	21	68.337.233.693	76.221.813.062
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	151.113.999.251	77.733.497.267
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.785.759.474	5.165.564.845
330	II. Nợ dài hạn		15.764.304.919	16.457.782.027
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	15.764.304.919	16.457.782.027
334	2. Vay dài hạn	24	-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.340.831.518.963	2.338.681.779.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	2.340.831.518.963	2.338.681.779.593
411	1. Vốn cổ phần		1.199.999.930.000	1.199.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	194.793.779.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(81.322.383)	(73.430.059)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		115.517.667.601	91.557.332.851
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		111.504.688.956	89.678.646.304
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		719.096.775.789	762.725.521.497
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		713.536.781.636	924.534.245.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.153.364.922.919	10.050.824.580.847

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	7.698.856	9.705.943
- Euro (EUR)	15.510	10.066

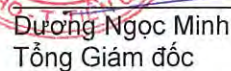


Phạm Thị Huệ
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng




Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.985.499.687.732	5.159.807.655.919
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(56.732.191.689)	(54.833.471.139)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	6.928.767.496.043	5.104.974.184.780
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.324.822.260.297)	(4.581.034.125.344)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		603.945.235.746	523.940.059.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	135.642.482.694	114.532.457.613
22	7. Chi phí tài chính	28	(134.382.127.068)	(135.542.635.298)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(122.026.004.253)	(122.998.833.263)
24	8. Chi phí bán hàng		(252.911.184.180)	(201.455.945.195)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(97.574.162.879)	(64.699.319.673)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		254.720.244.313	236.774.616.883
31	11. Thu nhập khác	29	21.682.139.853	90.152.854.119
32	12. Chi phí khác	29	(3.931.688.633)	(77.897.068.301)
40	13. Lợi nhuận khác	29	17.750.451.220	12.255.785.818
45	14. Phần (lỗ) lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh		(3.490.118.825)	34.947.536.007
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		268.980.576.708	283.977.938.708
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(17.862.155.504)	(22.233.477.680)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(9.665.424.622)	6.010.581.659
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		241.452.996.582	267.755.042.687
61	Trong đó: 18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		97.161.189.062	51.400.399.522
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		144.291.807.520	216.354.643.165
70	19. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	25.4		1.821

Phạm Thị Huệ
Người lập biểu

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		268.980.576.708	283.977.938.708
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		61.024.353.547	59.081.547.448
03	Các khoản dự phòng		47.823.666.977	14.934.297.183
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.2	(7.008.227.609)	(10.625.688.312)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.617.709.982)	(44.838.457.566)
06	Chi phí lãi vay	28	122.026.004.253	122.998.833.263
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		379.228.663.894	425.528.470.724
09	Tăng các khoản phải thu		(1.644.095.207.972)	(673.447.303.322)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		148.937.145.964	(612.779.132.208)
11	Tăng các khoản phải trả		1.007.947.209.024	813.695.844.808
12	Tăng chi phí trả trước		(18.577.489.000)	(2.124.808.917)
13	Tiền lãi vay đã trả		(112.552.472.921)	(123.334.401.269)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(8.087.129.718)	(9.730.778.478)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.385.871.544	87.679.385.298
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.796.776.428)	(46.361.379.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(255.610.185.613)	(140.874.102.684)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(18.181.860.646)	(18.380.705.935)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29	793.640.382	76.444.469.009
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		271.500.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ đi tiền thu về		(195.070.870.400)	(164.359.700.000)
26	Tiền chi thuần để mua công ty con		-	(33.374.233.459)
27	Tiền thu hồi thuần đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ đi tiền chi ra		(23.532.041.286)	77.085.111.848
	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		19.138.528.913	11.128.714.221
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		44.647.396.963	(71.456.344.316)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	2.800.000.000
33	Tiền vay nhận được		5.801.316.288.491	5.739.486.893.769
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.769.221.531.635)	(5.337.648.141.483)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	25.2	(119.999.993.000)	(79.197.669.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(12.442.297.800)	(7.890.822.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(100.347.533.944)	317.550.261.286
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(311.310.322.594)	105.219.814.286
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		717.432.313.885	265.011.983.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		285.265.606	552.538.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	406.407.256.897	370.784.336.848



Phạm Thị Huệ
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Đương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp vào ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 806 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 870 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
(1) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Tỉnh Đồng Tháp	sản xuất, gia công chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	61,61
(2) Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang	Tỉnh An Giang	sản xuất và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	74,89
(3) Công ty Cổ phần Châu Âu	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng, chế biến hải sản xuất khẩu và ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00
(4) Công ty TNHH Châu Á	Tỉnh Tiền Giang	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00
(5) Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	Tỉnh An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	51,75
(6) Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Thành phố Hồ Chí Minh	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	Chưa hoạt động	-
(7) Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Trĩ	Tỉnh Bến Tre	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	Chưa hoạt động	-
(8) Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Khác	3 - 5 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại (nếu có) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị ghi sổ của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại hoặc bất lợi thương mại.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/ lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

4. NGHIỆP VỤ MUA MỚI TRONG KỲ

Vào các ngày 19 tháng 5 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành mua thêm lần lượt 2.500.000 cổ phiếu và 778.028 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") với tổng giá phí là 63.070.870.400 VNĐ. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào VTF từ 55,63% lên 61,61%. Nghiệp vụ này làm phát sinh lợi thế thương mại trị giá 870.870.568 VNĐ và Ban Giám đốc đã ghi nhận như chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vào ngày 7 tháng 5 năm 2014, Công ty đã tiến hành mua thêm 6.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF") với giá phí là 132.000.000.000 VNĐ. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu vào AGF từ 51,41% lên 74,89%. Nghiệp vụ này làm phát sinh bất lợi thương mại trị giá 65.783.453.511 VNĐ và được ghi nhận như doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 26.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	3.484.335.897	10.868.449.729
Tiền gửi ngân hàng	346.522.921.000	481.446.535.802
Các khoản tương đương tiền	56.400.000.000	225.117.328.354
TỔNG CỘNG	406.407.256.897	717.432.313.885

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5%/năm.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	2.929.241.729.793	2.138.754.528.104
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	412.908.388.546	25.711.632.286
TỔNG CỘNG	3.342.150.118.339	2.164.466.160.390
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(249.634.748.115)	(203.608.346.937)
PHẢI THU THUẬN	3.092.515.370.224	1.960.857.813.453

Chi tiết của khoản phải thu khách hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khách hàng nước ngoài	1.963.730.118.209	1.524.588.751.268
Khách hàng trong nước	1.378.420.000.130	639.877.409.122
TỔNG CỘNG	3.342.150.118.339	2.164.466.160.390
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	92.269.323	72.752.071
<i>Euro (EUR)</i>	7.037	7.037

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	203.608.346.937	130.802.105.449
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ	46.026.401.178	12.376.111.502
<i>Trừ:</i> Giảm do thanh lý khoản đầu tư vào các công ty con	-	(6.827.732.443)
Số cuối kỳ	249.634.748.115	136.350.484.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	457.477.687.627	320.419.354.247
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	113.261.852.750	192.031.968.425
TỔNG CỘNG	<u>570.739.540.377</u>	<u>512.451.322.672</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nhà cung cấp trong nước	570.652.068.307	512.364.265.186
Nhà cung cấp nước ngoài	87.472.070	87.057.486
TỔNG CỘNG	<u>570.739.540.377</u>	<u>512.451.322.672</u>
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	4.108	4.139

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cho mượn không lãi suất	214.479.374.782	133.657.370.778
Chi hộ	31.235.849.716	43.854.675.106
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	10.200.000.000
Tạm ứng các khoản đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	5.139.290.556	6.426.902.664
Phải thu cổ tức	4.443.969.925	4.586.055.954
Phải thu cá nhân	2.000.000.000	13.500.000.000
Khác	5.254.679.844	65.506.547.556
TỔNG CỘNG	<u>282.753.164.823</u>	<u>287.731.552.058</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.200.000.000)	(20.200.000.000)
PHẢI THU THUẦN	<u>262.553.164.823</u>	<u>267.531.552.058</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	223.045.643.431	159.488.126.031
<i>Bên thứ ba</i>	39.507.521.392	108.043.426.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	1.113.968.728.911	1.604.061.650.866
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.219.823.197.345	1.006.162.902.872
Hàng hóa	499.859.254.870	927.815.167.145
Nguyên liệu, vật liệu	460.426.073.195	223.013.453.632
Hàng mua đang đi trên đường	217.358.650.200	248.536.529.550
Công cụ và dụng cụ	3.987.426.644	3.865.471.469
Hàng gửi đi bán	1.918.178.371	-
TỔNG CỘNG	3.517.341.509.536	4.013.455.175.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.513.530.397.336	4.009.819.606.534

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	(3.635.569.000)	(1.691.207.526)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(175.543.200)	(466.914.474)
Số cuối kỳ	(3.811.112.200)	(2.158.122.000)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	20.727.182.381	15.175.121.805
Thuế giá trị gia tăng	8.014.989.102	73.317.734
Thuế thu nhập cá nhân	398.649.290	4.406.570.048
Khác	57.101.790	-
TỔNG CỘNG	29.197.922.563	19.655.009.587

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ký quỹ bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 17)	72.025.000.000	72.025.000.000
Ký quỹ mở thư tín dụng	20.273.876.141	27.667.873.968
Tạm ứng cho nhân viên	10.529.508.076	4.306.782.586
Khác	643.230.000	101.700.000
TỔNG CỘNG	103.471.614.217	104.101.356.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
						VNĐ
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	558.368.696.875	950.602.200.547	77.395.135.106	8.298.301.796	5.395.132.315	1.600.059.466.639
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	10.813.060.255	2.575.922.860	-	-	-	13.388.983.115
Mua mới	2.376.067.273	3.971.661.671	480.000.000	1.765.240.000	-	8.592.968.944
Tặng khác	-	259.797.741	-	-	-	259.797.741
Thanh lý	(1.237.748.645)	(3.444.292.238)	-	(39.520.000)	-	(4.721.560.883)
Phân loại lại	31.403.488.261	(31.098.493.235)	519.539.969	(824.534.995)	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	601.723.564.019	922.866.797.346	78.394.675.075	9.199.486.801	5.395.132.315	1.617.579.655.556
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	24.373.879.305	67.503.452.807	4.396.591.501	3.404.860.114	151.700.000	99.830.483.727
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	175.525.971.487	439.655.419.089	40.652.887.093	5.928.272.563	3.536.823.801	665.299.374.033
Khấu hao trong kỳ	17.354.791.661	39.854.103.423	4.396.017.008	242.378.130	237.828.039	62.085.118.261
Thanh lý	(888.300.952)	(3.213.775.179)	-	(39.520.000)	-	(4.141.596.131)
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	191.992.462.196	476.295.747.333	45.048.904.101	6.131.130.693	3.774.651.840	723.242.896.163
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	382.842.725.388	510.946.781.458	36.742.248.013	2.370.029.233	1.858.308.514	934.760.092.606
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	409.731.101.823	446.571.050.013	33.345.770.974	3.068.356.108	1.620.480.475	894.336.759.393

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã thế chấp một phần nhà cửa và vật kiến trúc, một số máy móc và thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	VNĐ
				Tổng cộng
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	70.989.577.270	942.957.305	25.769.864.208	97.702.398.783
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	296.408.030	-	296.408.030
Giá trị khấu trừ lũy kế:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	837.396.082	644.513.628	2.974.089.957	4.455.999.667
Khấu trừ trong kỳ	33.185.976	58.353.577	1.337.181.210	1.428.720.763
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	870.582.058	702.867.205	4.311.271.167	5.884.720.430
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	70.152.181.188	298.443.677	22.795.774.251	93.246.399.116
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	70.118.995.212	240.090.100	21.458.593.041	91.817.678.353

Như được đề cập trong các Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Quyền sử dụng đất (i)	210.279.184.366	227.038.184.366
Thuê đất (ii)	25.394.631.457	25.394.631.457
Sửa chữa kho	10.598.340.063	10.598.340.063
Hệ thống xử lý nước thải	8.149.829.654	8.149.829.654
Chi phí mở rộng nhà máy sản xuất và máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt	6.480.395.887	-
Mua tài sản cố định	6.014.745.165	3.968.229.850
Chi phí xây dựng nhà kho nguyên vật liệu	-	10.256.251.038
Khác	-	2.999.844.590
TỔNG CỘNG	266.917.126.592	288.405.311.018

(i) Như được đề cập trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng.

(ii) Khoản này thể hiện số tiền Công ty đã thanh toán tương ứng 30% giá trị tiền thuê đất cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 09/HĐTD/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 78 tỷ VNĐ.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

15.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm.

15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư vào công ty liên kết	413.652.927.471	420.115.150.011
Đầu tư vào công ty liên doanh	26.691.802.588	26.691.802.588
Đầu tư dài hạn khác	51.930.400.000	41.930.400.000
TỔNG CỘNG	492.275.130.059	488.737.352.599
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	459.584.730.059	456.046.952.599



Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

- 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)
- 15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** (tiếp theo)
- 15.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VNĐ
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu	Đang hoạt động	48,00	144.000.000.000	48,00	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu	Đang hoạt động	39,26	53.962.500.000	39,26	53.962.500.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản, rau quả, dầu và mỡ	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực ăn Xuất Khẩu Tác Vân	sản xuất, chế biến tôm sú và xuất khẩu	Đang hoạt động	25,00	8.859.700.000	25,00	8.859.700.000
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	26.691.802.588	60,00	26.691.802.588
TỔNG CỘNG				283.514.002.588		283.514.002.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

15.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

VNĐ
Số tiền

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014 283.514.002.588

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013	163.292.950.011
Phần lợi nhuận trong kỳ	1.149.884.548
Cổ tức được chia	<u>(7.612.107.088)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>156.830.727.471</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>446.806.952.599</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>440.344.730.059</u>

15.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014			Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %
<i>Giá trị đầu tư:</i>						
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	7.000.000.000	-	11,67	7.000.000.000	-	11,67
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
Công ty Cổ phần Giải trí Châu Á	10.000.000.000			-		
TỔNG CỘNG	51.930.400.000			41.930.400.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(32.690.400.000)</u>			<u>(32.690.400.000)</u>		
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>19.240.000.000</u>			<u>9.240.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền thuê đất trả trước	105.551.985.431	75.759.052.398
Công cụ, dụng cụ	7.187.933.715	10.369.722.570
Khác	10.324.711.512	6.167.396.446
TỔNG CỘNG	<u>123.064.630.658</u>	<u>92.296.171.414</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	4.431.996.403.309	4.375.756.995.489
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	7.020.000.000	7.470.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 24)	5.189.475.971	15.605.837.858
TỔNG CỘNG	<u>4.444.205.879.280</u>	<u>4.398.832.833.347</u>

(*) Khoản này thể hiện các khoản vay 1 năm từ các cá nhân và chịu lãi suất 18%/năm.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Vay VNĐ	1.236.744.738.769	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 đến ngày 27 tháng 2 năm 2015	6,5 - 7,6	Quyền sử dụng thừa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Tỉnh An Giang, Việt Nam; và Nhà máy sản xuất thức ăn và quyền sử dụng đất tại các Lô II-1, II-2 và II-3, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Vay USD	230.804.102.308	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2014 đến ngày 13 tháng 12 năm 2014	2,8 - 3,2	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị; Quyền sử dụng thừa đất số 94 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 96 Phạm Đình Hồ, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc quyền sử hữu của ALR; máy móc và thiết bị của kho lạnh tại Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam; Quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Vay VNĐ	646.442.308.500	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2014 đến ngày 29 tháng 12 năm 2014	7,9 - 9,0	Quyền đòi nợ từ bộ chứng từ xuất khẩu theo phương thức thanh toán nhờ thu, chuyển tiền bằng điện (TTR); toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu khách hàng.
Vay USD	216.473.631.505	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2014 đến ngày 6 tháng 12 năm 2014	3,2	

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Vay VNĐ	411.534.833.500	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2014 đến ngày 3 tháng 10 năm 2014	8,7	Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng này trị giá 72 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Vay VNĐ	28.017.806.267	Từ ngày 21 tháng 5 năm 2014 đến ngày 27 tháng 8 năm 2014	7,0	Hàng tồn kho
Vay USD	185.089.041.273	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2014 đến ngày 17 tháng 11 năm 2014	3,1 – 3,5	Hàng tồn kho và phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)				
Vay VNĐ	168.088.673.592	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2014 đến ngày 18 tháng 10 năm 2014	4,6 – 5,8	Các khoản phải thu, máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển trong kho Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam tối thiểu tương đương với mười bốn triệu đô la Mỹ
Vay USD	169.696.095.385	Từ ngày 23 tháng 8 năm 2014 đến ngày 1 tháng 10 năm 2014	2,8 – 3,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)				
Vay VNĐ	182.049.456.883	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2014 đến ngày 6 tháng 10 năm 2014	5,2 – 6,7	Quyền ưu tiên thứ nhất các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với mười triệu đô la Mỹ
Vay USD	292.767.569.231	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2014	2,9 – 3,1	Toàn bộ khoản phải thu và hàng tồn kho được tài trợ bởi ngân hàng và tiền bảo hiểm đối với những hàng tồn kho này
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam				
Vay USD	237.615.286.154	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2014 đến ngày 28 tháng 7 năm 2014	3,3 – 3,4	Hàng hóa mua được từ các khoản rút vốn và các khoản phải thu có được từ việc bán những hàng hóa này

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex				
Vay USD	150.604.189.172	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2014 đến ngày 29 tháng 10 năm 2014	4,0	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam				
Vay VNĐ	18.000.000.000	Ngày 23 tháng 11 năm 2014	8,0	Hàng tồn kho
Vay USD	54.403.615.000	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2014 đến ngày 25 tháng 12 năm 2014	3,2	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh				
Vay USD	101.035.285.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2014 đến ngày 14 tháng 10 năm 2014	4,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Hong Leong Việt Nam				
Loan in VND	69.535.226.266	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2014 đến ngày 27 tháng 10 năm 2014	6,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng United Oversea Bank				
Loan in VND	33.094.544.504	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2014	6,2	Khoản bảo lãnh cá nhân với giá trị 3 triệu đô la Mỹ bởi ông Dương Ngọc Minh và hàng tồn kho với giá trị không dưới 3 triệu đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	4.431.996.403.309			

Tập đoàn sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	917.957.573.870	1.009.831.886.851
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	803.300.390.361	607.866.992.490
TỔNG CỘNG	1.721.257.964.231	1.617.698.879.341

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nhà cung cấp trong nước	1.512.002.821.503	1.137.700.960.427
Nhà cung cấp nước ngoài	209.255.142.728	479.997.918.914
TỔNG CỘNG	1.721.257.964.231	1.617.698.879.341
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	9.828.015	22.774.848

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	327.482.208.010	268.721.213.211
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	311.116.219.387	268.812.541.192
TỔNG CỘNG	638.598.427.397	537.533.754.403

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Khách hàng trong nước	620.639.208.722	526.417.738.397
Khách hàng nước ngoài	17.959.218.675	11.116.016.006
TỔNG CỘNG	638.598.427.397	537.533.754.403
<i>Trong đó, ngoại tệ:</i>		
<i>Đô la Mỹ (US\$)</i>	843.472	530.104

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập cá nhân	16.067.346.194	4.060.419.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 31.2</i>)	7.928.348.489	1.179.649.874
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	855.043.391	5.136.824.274
Các loại thuế khác	20.724.026	2.232.000
TỔNG CỘNG	24.871.462.100	10.379.125.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chiết khấu thương mại	35.135.401.304	45.976.942.329
Chi phí lãi vay	13.756.780.088	4.283.248.756
Chi phí hoa hồng	5.281.880.726	3.023.289.134
Chi phí mua nguyên vật liệu	4.186.646.523	8.605.457.368
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả	3.534.025.001	4.255.011.667
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.775.315.760	2.718.271.920
Chi phí thuê ao	416.809.800	330.263.100
Khác	4.250.374.491	7.029.328.788
TỔNG CỘNG	68.337.233.693	76.221.813.062

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số	49.022.497.731	19.525.661.183
Chi hộ	41.542.216.439	18.400.000.000
Khoản mượn không tính lãi	36.312.434.185	30.060.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	11.295.971.255	3.992.364.568
Nhận ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	2.000.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	839.791.533	184.879.680
Khác	10.101.088.108	3.570.591.836
TỔNG CỘNG	151.113.999.251	77.733.497.267
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>91.228.815.355</i>	<i>24.558.000.000</i>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>59.885.183.896</i>	<i>53.175.497.267</i>

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.

24. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn ngân hàng	5.189.475.971	15.605.837.858
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> <i>(Thuyết minh số 17)</i>	<i>5.189.475.971</i>	<i>15.605.837.858</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	------------------------------------	--------------------------	-------------------	----------------------

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (“BIDV”)

Vay VNĐ	4.670.376.161	Ngày 8 tháng 7 năm 2014	12,0	Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc, các máy móc thiết bị
---------	---------------	----------------------------	------	--

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	4.670.376.161
----------------------------	---------------

Vay Đô la Mỹ	519.099.810	Ngày 8 tháng 7 năm 2014	6,5	Số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc, các máy móc thiết bị
--------------	-------------	----------------------------	-----	---

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	<u>519.099.810</u>
----------------------------	--------------------

TỔNG CỘNG **5.189.475.971**

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và đầu tư vào việc xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	791.976.690.000	590.782.049.000	211.581.808	77.216.220.834	75.337.534.287	(1.017.985.453)	641.272.760.270	2.175.778.850.746
Công ty con thanh lý cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	1.432.186.978	-	1.432.186.978
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	216.354.643.165	216.354.643.165
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	23.799.542	-	-	-	-	23.799.542
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(79.197.669.000)	(79.197.669.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	-	(27.123.329.408)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.494.116.972)	(14.494.116.972)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	791.976.690.000	590.782.049.000	235.381.350	90.777.885.538	88.899.198.991	414.201.525	736.812.288.055	2.299.897.694.459

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.199.999.930.000	194.793.779.000	-	91.557.332.851	89.678.646.304	(73.430.059)	762.725.521.497	2.338.681.779.593
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	144.291.807.520	144.291.807.520
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(119.999.993.000)	(119.999.993.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	23.960.334.750	21.826.042.652	-	(45.786.377.402)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.142.075.150)	(22.142.075.150)
Khác	-	-	-	-	-	(7.892.324)	7.892.324	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.199.999.930.000	194.793.779.000	-	115.517.667.601	111.504.688.956	(81.322.383)	719.096.775.789	2.340.831.518.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	119.999.993.000	79.197.669.000
Cổ tức đã chi trả	119.999.993.000	79.197.669.000

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cổ phiếu được phép phát hành	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.999.993	79.197.669
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.999.993	79.197.669

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (*)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	144.291.807.520	216.354.643.165
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	119.999.993	118.796.496
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.202	1.821

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 39.598.827 cổ phiếu thưởng vào ngày 5 tháng 8 năm 2013 từ thặng dư vốn cổ phần.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
		VNĐ
Tổng doanh thu	6.985.499.687.732	5.159.807.655.919
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>2.111.429.515.567</i>	<i>1.837.047.129.323</i>
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>1.947.650.088.464</i>	<i>615.710.265.499</i>
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	<i>1.829.514.351.033</i>	<i>1.866.269.388.063</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>818.018.604.466</i>	<i>437.934.619.850</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>259.156.670.466</i>	<i>392.967.409.707</i>
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>19.730.457.736</i>	<i>9.878.843.477</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(56.732.191.689)	(54.833.471.139)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(41.780.910.518)	(54.778.933.375)
Giảm giá hàng bán	(7.769.010.363)	-
Hàng bán bị trả lại	(7.182.270.808)	(54.537.764)
Doanh thu thuần	<u>6.928.767.496.043</u>	<u>5.104.974.184.780</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>2.054.697.323.878</i>	<i>1.782.213.658.184</i>
<i>Doanh thu nội địa - hàng hóa</i>	<i>1.947.650.088.464</i>	<i>615.710.265.499</i>
<i>Doanh thu nội địa - thức ăn thủy sản</i>	<i>1.829.514.351.033</i>	<i>1.866.269.388.063</i>
<i>Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản</i>	<i>818.018.604.466</i>	<i>437.934.619.850</i>
<i>Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến</i>	<i>259.156.670.466</i>	<i>392.967.409.707</i>
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>19.730.457.736</i>	<i>9.878.843.477</i>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
		VNĐ
Bất lợi thương mại (<i>Thuyết minh số 4</i>)	65.783.453.511	81.951.225.100
Lãi từ thanh lý công ty con gián tiếp (*)	37.102.757.144	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.850.916.805	14.464.878.593
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.602.235.682	7.091.753.444
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.008.227.609	10.625.688.312
Khác	294.891.943	398.912.164
TỔNG CỘNG	<u>135.642.482.694</u>	<u>114.532.457.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính (tiếp theo)

(*) Khoản này thể hiện phần lãi phát sinh từ nghiệp vụ thanh lý công ty con gián tiếp - M&T Seafoods Corp. ("M&T"), một công ty hoạt động tại Hoa Kỳ và trước đây là công ty con 100% sở hữu bởi AGF. Theo Thỏa thuận Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 4 năm 2014, AGF đã chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu trong M&T cho một cá nhân. Theo đó, cá nhân này sẽ chịu trách nhiệm toàn bộ đối với các quyền và nghĩa vụ có thể phát sinh tại M&T kể từ ngày việc chuyển nhượng được hoàn tất.

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn cá xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.874.298.217.157	1.544.850.634.008
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	1.782.091.256.028	581.876.806.989
Giá vốn thức ăn thủy sản	1.686.253.597.362	324.444.345.355
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	674.889.789.463	1.704.011.888.565
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm	259.222.549.736	392.129.643.476
Giá vốn dịch vụ khác	48.066.850.551	33.720.806.951
TỔNG CỘNG	<u>6.324.822.260.297</u>	<u>4.581.034.125.344</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	122.026.004.253	122.998.833.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.545.245.195	8.991.540.336
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	3.132.997.901
Chi phí khác	2.810.877.620	419.263.798
TỔNG CỘNG	<u>134.382.127.068</u>	<u>135.542.635.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		VNĐ
Thu nhập khác	21.682.139.853	90.152.854.119
Tiền nhận từ tài trợ	17.831.000.000	10.000.000.000
Doanh thu bán phế liệu	1.467.127.461	2.465.818.845
Thu từ thanh lý tài sản	793.640.382	76.444.469.009
Bồi thường từ bảo hiểm	107.197.726	568.168.553
Khác	1.483.174.284	674.397.712
Chi phí khác	(3.931.688.633)	(77.897.068.301)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(579.964.752)	(77.156.118.244)
Khác	(3.351.723.881)	(740.950.057)
LỢI NHUẬN KHÁC	17.750.451.220	12.255.785.818

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
		VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	6.686.699.669.496	4.288.796.506.369
Chi phí nhân công	188.400.373.718	217.016.783.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.206.529.376	303.270.780.145
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	61.024.353.547	59.081.547.448
Chi phí khác	211.512.532.467	48.941.131.750
TỔNG CỘNG	7.389.843.458.604	4.917.106.749.447



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận chịu thuế cho mười (10) năm đầu và mức thuế suất phổ thông theo quy định hiện hành cho các tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2004) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bảy (7) năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013).

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 15% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.862.155.504	22.233.477.680
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	9.665.424.622	(6.010.581.659)
TỔNG CỘNG	27.527.580.126	16.222.896.021

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	268.980.576.708	283.977.938.708
Các điều chỉnh:		
Lỗi tính thuế của các công ty trong Tập đoàn	34.847.891.074	-
Phần lãi từ công ty liên kết, liên doanh	(1.149.884.548)	(34.947.536.007)
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	3.505.113.097	-
Chi phí không được khấu trừ	3.195.447.155	1.469.829.261
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	1.589.178.935	1.817.793.830
Thay đổi chi phí phải trả	(9.214.681.933)	(18.220.387.986)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.098.693.741)	(22.058.814.406)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	(36.322.614.723)	4.834.237.803
Lãi thanh lý khoản đầu tư	(37.102.757.144)	-
Bất lợi thương mại	(65.783.453.511)	(81.951.225.100)
Khác	3.601.936.272	(3.654.024.922)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện tại trước chuyển lỗ	157.048.057.641	131.267.811.181
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(16.559.789.207)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành sau chuyển lỗ	140.488.268.434	131.267.811.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.907.419.055	45.754.754.479
Thuế TNDN được ưu đãi	(12.708.666.763)	(23.521.276.799)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(336.596.788)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	17.862.155.504	22.233.477.680
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.179.649.874	27.774.785.651
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(15.175.121.805)	-
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	36.414.799
Thuế TNDN phải trả mang sang từ việc mua công ty con	-	740.474.198
Thuế TNDN giảm do thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	(7.219.460.222)
Thuế TNDN giảm trong kỳ	(16.665.517.465)	(28.087.598.231)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN đã nộp bằng tiền trong kỳ	(8.087.129.718)	(9.730.778.478)
Thuế TNDN đã nộp bằng cần trừ với thuế GTGT được hoàn	(8.578.387.747)	(18.356.819.753)
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả cuối kỳ	(12.798.833.892)	15.478.093.875
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN nộp thừa của các công ty trong Tập đoàn (Thuyết minh số 10)	(20.727.182.381)	(91.173.331)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)	7.928.348.489	15.569.267.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2014</i>	<i>12 năm 2013</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6</i>	<i>tháng 6</i>
			<i>năm 2014</i>	<i>năm 2013</i>
<i>VNĐ</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi kỳ trước chuyển sang	31.940.690.409	35.583.844.034	(3.643.153.625)	10.820.704.209
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	15.184.909.398	22.653.093.929	(7.468.184.531)	1.865.354.405
Chi phí phải trả	5.602.616.709	4.432.943.861	1.169.672.848	1.961.159.092
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.044.259.781	3.059.480.320	(15.220.539)	(31.936.385)
Doanh thu hoãn lại	1.068.302.217	122.010.228	946.291.989	-
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	803.169.761	282.396.460	520.773.301	1.583.413.054
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.034.270.525)	(1.860.379.083)	826.108.558	(3.648.321.382)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.597.276.324)	(2.595.563.701)	(2.001.712.623)	(6.539.791.334)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	52.012.401.426	61.677.826.048		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(9.665.424.622)	6.010.581.659

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
	<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
	<i>năm 2014</i>	<i>năm 2013</i>
Lương và các chi phí liên quan	480.000.000	660.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	344.484.509.950
		Bán hàng hoá	280.053.454.716
		Cho mượn không lãi suất	40.000.000.000
		Mượn nguyên vật liệu	12.491.325.420
		Mua hàng hoá	2.897.655.920
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	183.711.132.000
		Bán thành phẩm	108.610.582.700
		Bán cá nguyên liệu	82.181.940.650
		Mượn không lãi suất	24.000.000.000
		Cho mượn không lãi suất	1.400.000.000
Công ty Cổ phần thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	186.657.223.000
		Bán hàng hoá	86.403.457.637
		Mua hàng hoá	25.523.483.000
		Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	246.621.058.766
		Bán hàng hoá	233.163.306.081
		Mua nguyên vật liệu	56.948.256.368
		Cho mượn không lãi suất	14.634.287.455
		Chi hộ	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Chi phí thuê ao	1.232.000.000
		Mua bảo hiểm hàng hoá	6.847.206.115
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	81.633.834.640
		Bán hàng hoá	42.065.998.679
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	112.806.782.388
		Mua nguyên vật liệu	4.251.580.231
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	39.426.422.331
		Bán hàng hoá	8.083.060.256
		Phí gia công	5.107.115.150
		Chi phí thuê ao	2.888.032.728
		Bán thành phẩm	691.200.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	110.784.816.100
		Mua thành phẩm	107.556.386.430
		Chi hộ	13.522.477.775
		Mua phụ phẩm	10.841.102.898
		Bán hàng hoá	2.753.342.500
	Doanh thu cho thuê	300.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	37.551.042.500
		Mua thành phẩm	13.265.000.000
		Cho mượn không lãi suất	6.110.273.000
		Bán hàng hoá	2.015.470.000
		Bán máy móc và thiết bị	411.822.200
Công ty Cổ phần Hoá chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.650.974.700
Doanh nghiệp tư nhân Việt Tiến	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	59.885.896.489
		Bán thức ăn thủy sản	366.472.161
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	83.922.517.500
		Bán thức ăn thủy sản	31.677.326.546
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Chi hộ	62.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	7.655.385.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	1.162.696.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Số tiền phải thu</i> <i>(phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	200.929.689.527
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Bán cá nguyên liệu	122.652.064.750
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Bán cá nguyên liệu	28.540.305.051
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	27.607.762.497
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hoá	17.967.122.987
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Bán thức ăn thủy sản	11.909.959.614
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	2.598.232.166
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá Mượn nguyên vật liệu	529.644.000 173.607.954
			412.908.388.546
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	40.694.418.786
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	25.334.529.108
Công ty Cổ phần Thủy sản Tắc Vân	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	22.195.205.316
Công ty Cổ phần Hoá chất Phúc Lâm	Bên liên quan	Ứng tiền mua nguyên vật liệu	537.699.540
			113.261.852.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền phải thu (phải trả)</i>
			<i>VNĐ</i>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	28.632.661.549
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất Chi hộ	14.234.287.455 2.000.000.000
Cá nhân khác	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi suất Cổ tức	40.000.000.000 4.030.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	40.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	28.110.273.000
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	13.502.152.778
Công ty TNHH Nhà hàng King Palace	Công ty con	Cho mượn không lãi suất	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Chi hộ	2.122.298.724
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
			<u>223.045.643.431</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng hoá	(93.888.930.908)
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá nguyên liệu	(5.866.907.350)
Công ty TNHH Cao Trí	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(2.850.723.420)
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(258.274.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
			<i>Số tiền Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải trả người bán</i> (tiếp theo)			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm	(144.228.852.342)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Chi phí thuê ao	(107.650.280.738) (649.000.000)
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Bên liên quan	Mua thành phẩm	(151.517.951.003)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng hoá Chi phí gia công	(272.587.668.966) (509.445.633)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng hoá	(23.231.712.750)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hoá	(60.642.751)
			<u>(803.300.390.361)</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng hoá	(217.124.394.403)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng hoá	(93.991.824.984)
			<u>(311.116.219.387)</u>
<i>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Chi hộ	(41.393.176.439)
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Mượn không lãi suất	(24.240.000.000)
Bà Lê Kim Phụng	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(12.762.082.366)
Bà Nguyễn Minh Thủy Tiên	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(12.162.082.365)
Công ty TNHH Hùng Vương - Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi suất	(522.434.185)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Chi hộ	(149.040.000)
			<u>(91.228.815.355)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản và sản xuất thức ăn thủy sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VNĐ			
	<i>Thức ăn thủy sản</i>	<i>Cá và các sản phẩm khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.790.087.928.702	5.626.846.892.562	-	7.416.934.821.264
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	185.883.023.860	649.754.759.042	(835.637.782.902)	-
Tổng doanh thu				<u>7.416.934.821.264</u>
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	74.932.320.094	143.171.751.094	50.876.505.520	268.980.576.708
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(17.862.155.504)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				<u>(9.665.424.622)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>241.452.996.582</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	1.847.470.133.147	8.496.978.824.873	(196.899.891.248)	10.147.549.066.772
<i>Tổng công nợ</i>	934.979.543.601	6.360.916.969.967	(196.899.891.248)	7.098.996.622.320
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	305.839.773.908	588.496.985.485	-	894.336.759.393
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.356.865.697	90.460.812.656	-	91.817.678.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

	VNĐ			
	<i>Thức ăn thủy sản</i>	<i>Cá và các sản phẩm khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.866.269.388.063	3.238.704.796.717	-	5.104.974.184.780
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	414.145.810.595	2.309.772.266.598	(2.723.918.077.193)	-
Tổng doanh thu				<u>5.104.974.184.780</u>
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	75.029.450.083	163.596.224.321	45.352.264.304	283.977.938.708
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(22.233.477.680)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				<u>6.010.581.659</u>
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>				<u>267.755.042.687</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Tài sản và công nợ				
<i>Tổng tài sản</i>	1.598.031.689.415	9.372.295.822.931	(980.555.484.407)	9.989.772.027.939
<i>Tổng công nợ</i>	686.477.187.376	7.081.686.853.046	(980.555.484.407)	6.787.608.556.015
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	309.578.218.360	625.181.874.246	-	934.760.092.606
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	1.471.998.647	91.774.400.469	-	93.246.399.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.933.275.451.179	4.483.659.370.085	-	7.416.934.821.264
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	835.637.782.902	(835.637.782.902)	-
Tổng doanh thu				<u>7.416.934.821.264</u>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.054.494.101.130	2.369.210.755.670	(687.484.977.534)	3.736.219.879.266
<i>Tài sản không phân bổ</i>				<u>6.411.329.187.506</u>
Tổng tài sản				<u>10.147.549.066.772</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				894.336.759.393
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				91.817.678.353
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.782.213.658.184	3.322.760.526.596	-	5.104.974.184.780
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	2.723.918.077.193	(2.723.918.077.193)	-
Tổng doanh thu				<u>5.104.974.184.780</u>
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.301.251.616.721	1.377.493.273.367	(1.173.948.200.979)	2.504.796.689.109
<i>Tài sản không phân bổ</i>				<u>7.484.975.338.830</u>
Tổng tài sản				<u>9.989.772.027.939</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Chi phí hình thành TSCĐ				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>				934.760.092.606
<i>Tài sản cố định vô hình</i>				93.246.399.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết hoạt động

Tập đoàn thuê nhà kho và đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	5.844.711.858	5.176.847.865
Từ 1 đến 5 năm	15.524.496.029	14.952.983.272
Trên 5 năm	<u>106.779.105.044</u>	<u>84.824.677.877</u>
TỔNG CỘNG	<u>128.148.312.931</u>	<u>104.954.509.014</u>

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	<i>Theo GCNĐKKD</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Vốn điều lệ đã góp</i>	<i>Vốn điều lệ chưa góp</i>
		<i>sở hữu</i>		
	VNĐ	%	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	68.000.000.000	52,00	-	35.360.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	<u>20.000.000.000</u>	<u>80,00</u>	<u>-</u>	<u>16.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>88.000.000.000</u>		<u>-</u>	<u>51.360.000.000</u>

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ nợ có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	50	(7.375.419.315)
VNĐ	100	(25.127.147.593)
USD	(50)	7.375.419.315
VNĐ	(100)	25.127.147.593
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
USD	50	(4.741.408.877)
VNĐ	100	(22.233.022.506)
USD	(50)	4.741.408.877
VNĐ	(100)	22.233.022.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	1%	3.556.517.501
	-1%	(3.556.517.501)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	1%	3.583.146.501
	-1%	(3.583.146.501)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Các khoản vay và nợ	4.444.205.879.280
Phải trả người bán	1.721.257.964.231
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	154.727.447.424
	6.320.191.290.935

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ	4.398.832.833.347
Phải trả người bán	1.617.698.879.341
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	125.997.393.231
	6.142.529.105.919

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy Sản An Giang làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Tây Nam từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tổng giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp là 59.100.000.000 VNĐ.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 24, Tập đoàn đã sử dụng một số tài khoản tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư dài hạn	51.930.400.000	(32.690.400.000)	41.930.400.000	(32.690.400.000)	19.240.000.000	9.240.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-	321.500.000.000	-	50.000.000.000	321.500.000.000
Phải thu khách hàng	2.929.241.729.793	(249.634.748.115)	2.138.754.528.104	(203.608.346.937)	2.679.606.981.678	1.935.146.181.167
Phải thu các bên liên quan	635.954.031.977	-	185.199.758.317	-	635.954.031.977	185.199.758.317
Các khoản phải thu khác	59.707.521.392	(20.200.000.000)	128.243.426.027	(20.200.000.000)	39.507.521.392	108.043.426.027
Tài sản ngắn hạn khác	92.298.876.141	-	99.692.873.968	-	92.298.876.141	99.692.873.968
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.407.256.897	-	717.432.313.885	-	406.407.256.897	717.432.313.885
TỔNG CỘNG	4.225.539.816.200	(302.525.148.115)	3.632.753.300.301	(256.498.746.937)	3.923.014.668.085	3.376.254.553.364

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.444.205.879.280	4.398.832.833.347	4.444.205.879.280	4.398.832.833.347
Phải trả người bán	917.957.573.870	1.009.831.886.851	917.957.573.870	1.009.831.886.851
Phải trả các bên liên quan	894.529.205.716	632.424.992.490	894.529.205.716	632.424.992.490
Phải trả khác	63.498.632.069	101.439.393.231	63.498.632.069	101.439.393.231
TỔNG CỘNG	6.320.191.290.935	6.142.529.105.919	6.320.191.290.935	6.142.529.105.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện hành.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Huệ
Người lập biểu



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014